

Đa dạng hệ thực vật đất ngập nước tự nhiên vùng Đồng Tháp Mười

Flora diversity of natural wetlands in Dong Thap Muoi

Nguyễn Trường Duy¹, Nguyễn Quốc Bảo², Phạm Văn Ngọt¹, Đặng Văn Sơn^{2*}

¹Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: dvsonitb@gmail.com

THÔNG TIN

DOI: 10.46223/HCMCOUJS.
tech.vi.18.1.2369.2023

Ngày nhận: 08/07/2022

Ngày nhận lại: 23/08/2022

Duyệt đăng: 30/08/2022

TÓM TẮT

Một nghiên cứu để khảo sát và đánh giá tổng quan về hệ thực vật đất ngập nước tự nhiên ở vùng Đồng Tháp Mười. Kết quả ghi nhận được vùng Đồng Tháp Mười có 291 loài, 214 chi, 80 họ của 02 ngành thực vật có mạch là ngành Polypodiophyta (Dương xỉ) và Magnoliophyta (Ngọc lan). Trong đó, có 212 loài có công dụng và chia làm 05 nhóm chính: làm thuốc (T) với 131 loài, làm thực phẩm (TP) có 42 loài, cảnh (C) có 15 loài, lấy gỗ (G) có 12 loài, gia dụng (GD) có 12 loài. Hơn nữa, nghiên cứu ghi nhận 03 loài cần được bảo vệ dựa vào Sách Đỏ Việt Nam - Bộ Khoa học và Công nghệ (2007) bao gồm *Elaeocarpus hygrophilus* (Cà na), *Oryza rufipogon* (Lúa ma) và *Hemisorghum mekongense* (Lau vôi). Các loài thực vật được phân thành 06 nhóm dạng sống chính, gồm: (1) thân thảo (C) có 196 loài, (2) dây leo (DL) có 30 loài, (3) bụi (B) có 26 loài, (4) gỗ nhỏ (GN) có 19 loài, (5) gỗ lớn (GL) có 18 loài, và (6) bán kí sinh (BKS) có 02 loài. Bên cạnh đó 04 kiểu sinh cảnh tiêu biểu ở Đồng Tháp Mười được ghi nhận là: sinh cảnh rừng tràm, đồng cỏ ngập nước theo mùa, lung trấp và thực vật trên kênh rạch.

ABSTRACT

Từ khóa:

đa dạng sinh học; Đồng Tháp;
hệ sinh thái; Long An;
sông Mê Kông; Tiền Giang

Keywords:

biodiversity; Dong Thap;
ecosystem; Long An; Mekong
delta; Tien Giang

This study aims to assess the flora diversity of natural wetlands in Dong Thap Muoi region, Mekong Delta, Vietnam. Totally, 291 species, 214 genera, and 80 families belonging to two phyla of vascular plants (*Polypodiophyta* and *Magnoliophyta*) were recorded. Among them, 212 species are known to be valid for human uses including medicinal plants (131 species), edible plants (42 species), ornamental plants (15 species), household plants (12 species), and woody plants (12 species). Besides, we also recognized 03 species, namely *Elaeocarpus hygrophilus*, *Oryza rufipogon*, and *Hemisorghum mekongense*, which were listed in Vietnam's Red Data Book - Part II: Plant - Bộ Khoa học và Công nghệ (2007). Life forms of plants were divided into six groups: (1) grasses (196 species), (2) lianas (30 species), (3) shrubs (26 species), (4) small trees (19 species), (5) big trees (18 species), and (6) hemiparasites (2 species). Finally, four typical habitats in Dong Thap Muoi were recorded including the *Melaleuca* forest, seasonally flooded grassland, bog, and tropical canal.

1. Mở đầu

Đồng Tháp Mười là một trong những vùng đất ngập nước quan trọng của Đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng trũng thấp với diện tích khoảng 1 triệu ha, trải dài trên 03 tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp, trong đó tỉnh Long An chiếm diện tích lớn nhất. Đồng Tháp Mười có vị trí địa lý phức tạp, phía Nam được giới hạn bởi các gò của sông Mê-Kông, phía Bắc được giới hạn bởi các vùng đất phù sa cổ ven biên giới Việt Nam - Campuchia, phía Đông được giới hạn bởi sông Vàm Cỏ Tây. Hiện nay ở vùng Đồng Tháp Mười, các hệ sinh thái đất ngập nước tự nhiên được bảo tồn và phát triển chủ yếu ở 03 nơi là vườn Quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp), khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen (Long An) và khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười (Tiền Giang), với các sinh cảnh thực vật đặc trưng như rừng tràm, đồng cỏ ngập nước theo mùa, lung trấp và sinh cảnh thực vật ven hệ thống kênh rạch. Theo Phạm, Tran, Le, Vo, và Nguyen (1992), trong “Chuyên khảo về Đồng Tháp Mười - Tài nguyên thực vật” đã đề cập đến sinh lượng của 03 sinh cảnh chính gồm: đồng cỏ năng *Eleocharis ochrostachys*, đồng cỏ năng ngọt *Eleocharis dulcis* và sự biến thiên theo mùa của sinh lượng cỏ, và một số loài thực vật thường gặp ở vùng Đồng Tháp Mười. Về sau một số nghiên cứu riêng lẻ ở vùng Đồng Tháp Mười cũng được thực hiện như: Lưu và cộng sự (2009) trong công trình “Hệ thực vật Vườn Quốc gia Tràm Chim” đã ghi nhận hệ thực vật nơi đây có 142 loài, 121 chi thuộc 57 họ và 03 sinh cảnh chính là đồng cỏ ngập nước, các sinh cảnh nhân tạo khác và rừng tràm ngập nước. Cùng năm Dang và cộng sự (2019) đã xác định 261 loài, 199 chi thuộc 80 họ thực vật bậc cao có mạch và 04 sinh cảnh thực vật gồm: rừng tràm, đồng cỏ ngập nước theo mùa, lung trấp, thực vật trên kênh rạch ở Láng Sen. Việc điều tra, xác định danh mục loài cùng với những giá trị tài nguyên thực vật và các sinh cảnh đặc trưng ở khu vực Đồng Tháp Mười là nhiệm vụ quan trọng góp phần cung cấp dữ liệu về thực vật nhằm phục vụ bảo tồn, quản lý và phát triển giai đoạn hiện nay và trong thời gian tới.

2. Vật liệu và phương pháp nghiên cứu

Phương pháp kế thừa: Tập hợp tất cả các tài liệu, công trình nghiên cứu có liên quan để làm cơ sở định hướng cho nội dung nghiên cứu và khảo sát thực địa.

Phương pháp nghiên cứu ở thực địa: Tiến hành điều tra, khảo sát thực địa theo tuyến ở các địa điểm đất ngập nước tự nhiên trên địa bàn 03 tỉnh Long An, Tiền Giang và Đồng Tháp của vùng Đồng Tháp Mười. Thời gian khảo sát gồm 06 đợt, từ 07 đến 10 ngày/đợt (vào tháng 11, 12/2021 và các tháng 02, 04, 05 và 06/2022). Tiến hành thu thập mẫu vật và xử lý theo phương pháp nghiên cứu thực vật của Nguyễn (2007), chụp ảnh ngoài thực địa và kèm theo lý lịch mẫu. Việc ghi nhận kiểu quần hợp thực vật dựa theo phương pháp Braun-Blanquet (1964). Cách sử dụng là dựa trên số lượng loài để xác định các kiểu thực vật và để đơn giản chúng tôi chọn kích thước cho từng kiểu sinh cảnh, cụ thể quần hợp cây gỗ và cây bụi sử dụng ô mẫu có kích thước 20 x 20m và quần hợp đồng cỏ là 1 x 1m. Vị trí đặt ô mẫu được chọn ở những địa điểm còn hiện diện các sinh cảnh đất ngập nước tự nhiên không bị tác động như: Vườn Quốc gia Tràm Chim (tỉnh Đồng Tháp), Khu Bảo tồn đất ngập nước Láng Sen (tỉnh Long An) và Khu Bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười (tỉnh Tiền Giang), mỗi một địa điểm được đặt 15 ô mẫu kích thước 20 x 20m và 42 ô mẫu kích thước 1 x 1m. Trong mỗi ô mẫu tiến hành thu mẫu thực vật để giám định tên khoa học; quan sát, mô tả đặc điểm sinh cảnh của thực vật cũng như ước lượng độ ưu thế của loài.

Phương pháp nghiên cứu ở phòng thí nghiệm: Định danh tên khoa học và dạng sống các loài theo cách tiếp cận so sánh hình thái dựa vào tài liệu chuyên môn như: Phạm (1999-2000), Nguyễn (2005), Vo (2007), Dang và cộng sự (2019), đồng thời việc xác định tên khoa học còn sử dụng phương pháp chuyên gia như so mẫu vật với mẫu lưu trữ ở các bảo tàng trong và ngoài nước như: Bảo tàng thuộc Viện Sinh học nhiệt đới (VNM), Phòng tiêu bản thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN), Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam (VNMN). Tên khoa học được cập nhật The

Plant List và World Checklist of Selected Plant Families (WCSP), xây dựng danh lục theo APG IV. Đánh giá về giá trị sử dụng các loài theo phương pháp phỏng vấn có sự tham gia (PRA) và kết hợp với các tài liệu của Do (2006) và Vo (2012). Đánh giá mức độ nguy cấp, quý hiếm dựa vào Sách Đỏ Việt Nam - Bộ Khoa học và công nghệ (2007).

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Đa dạng thành phần thực vật

Từ kết quả nghiên cứu đã ghi nhận được vùng Đồng Tháp Mười có 291 loài, 214 chi, 80 họ của 02 ngành là ngành Polypodiophyta (Dương xỉ) và Magnoliophyta (Mộc lan). Trong đó, ngành Polypodiophyta có 12 loài (chiếm 4.1%), 09 chi (chiếm 4.2%) thuộc 06 họ (chiếm 7.5%), bao gồm: họ Blechnaceae (Dây choại), họ Lygodiaceae (Bồng bồng), họ Marsileaceae (Rau dệu), họ Pteridaceae (Ráng chân xỉ), họ Salviniaceae (Bèo tai chuột) và họ Thelypteridaceae (Ráng thư dục); ngành Magnoliophyta có 279 loài (chiếm 95.9%), 205 chi (chiếm 95.8%) thuộc 74 họ (chiếm 92.5%). Như vậy, Magnoliophyta là ngành có số lượng loài, chi và họ ưu thế ở vùng Đồng Tháp Mười (Bảng 1).

Bảng 1

Sự phân bố của bậc họ, chi và loài trong ngành

STT	Ngành thực vật	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Polypodiophyta (Dương xỉ)	6	7.5	9	4.2	12	4.1
2	Magnoliophyta (Mộc lan)	74	92.5	205	95.8	279	95.9
	Tổng cộng	80	100	214	100	291	100

Phân tích kỹ hơn trong ngành Magnoliophyta, kết quả là: lớp Liliopsida (Một lá mầm) có 80 loài (chiếm 27.4%), 59 chi (chiếm 27.6%) thuộc 15 họ (chiếm 18.7%) là họ Alismataceae (Tù cò), họ Amaryllidaceae (Lan huệ), họ Araceae (Ráy), họ Commelinaceae (Rau trai), họ Costaceae (Cát lồi), họ Cyperaceae (Lác), họ Eriocaulaceae (Cỏ dùi trống), họ Flagellariaceae (Mây nước), họ Hydrocharitaceae (Thủy thảo), họ Marantaceae (Huỳnh tinh), họ Philydraceae (Đuôi lươn), họ Poaceae (Hòa bản), họ Pontederiaceae (Lục bình), họ Typhaceae (Bồn Bồn) và họ Xyridaceae (Hoàng đầu); và lớp Magnoliopsida (Hai lá mầm) có 199 loài (chiếm 68.5%), 146 chi (chiếm 68.2%) thuộc 59 họ (chiếm 73.8%) (Bảng 2).

Bảng 2

Sự phân bố bậc họ, chi và loài trong ngành Magnoliophyta (Mộc lan)

STT	Lớp thực vật	Họ		Chi		Loài	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Liliopsida (Một lá mầm)	15	18.7	59	27.6	80	27.4
2	Magnoliopsida (Hai lá mầm)	59	73.8	146	68.2	199	68.5
	Tổng cộng	74	92.5	205	95.8	279	95.9

Ở cấp độ họ, kết quả ghi nhận 10 họ có nhiều loài nhất với 148 loài, chiếm 50.9% trong tổng số loài ghi nhận được ở vùng nghiên cứu. Số loài nhiều nhất thuộc họ Poaceae (Hòa bản) với 33 loài, chiếm 17.3% tổng số loài; họ Fabaceae (Đậu) có 25 loài, chiếm 8.6%; họ Asteraceae (Cúc) và họ Cyperaceae (Lác) có 20 loài trong mỗi họ, đều chiếm 6.9%; họ Rubiaceae (Cà phê) có 14 loài, chiếm 4.8%; họ Convolvaceae (Bìm bìm) có 09 loài, chiếm 3.1%; họ Amaranthaceae (Dền) có 8 loài, chiếm 2.7%; họ Phyllanthaceae (Diệp hạ châu) có 07 loài, chiếm 2.4%; họ Apocynaceae (Trúc đào) và họ Malvaceae (Bông) có 06 loài, chiếm 2.1%. Những họ còn lại thì số lượng loài có không quá 05 loài (Bảng 3).

Bảng 3

Thống kê 10 họ thực vật có số lượng loài nhiều nhất

STT	Họ thực vật	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Apocynaceae (họ Trúc đào)	6	2.1
2	Malvaceae (họ Bông)	6	2.1
3	Phyllanthaceae (họ Diệp hạ châu)	7	2.4
4	Amaranthaceae (họ Dền)	8	2.7
5	Convolvaceae (họ Bìm bìm)	9	3.1
6	Rubiaceae (họ Cà phê)	14	4.8
7	Asteraceae (họ Cúc)	20	6.9
8	Cyperaceae (họ Lác)	20	6.9
9	Fabaceae (họ Đậu)	25	8.6
10	Poaceae (họ Hòa bản)	33	17.3
	Tổng cộng	148	50.9

Ở cấp độ đa dạng bậc chi, kết quả ghi nhận đã xác định chi có từ 03 loài thì có 15 chi với tổng số 57 loài, chiếm 19.6% tổng số loài, bao gồm: chi *Cyperus* (Lác) có 09 loài; chi *Ipomoea* (Bìm bìm) và chi *Ludwigia* (Rau muống) có 05 loài trong mỗi chi; chi *Lindernia* (Lữ đằng) và chi *Phyllanthus* (Diệp hạ châu) có 04 loài trong mỗi chi; các chi *Lygodium* (Bồng bong), *Euphorbia* (Cỏ sữa), *Mimosa* (Trinh nữ), *Utricularia* (Nhĩ cán), *Ficus* (Sung), *Nymphaea* (Súng), *Limnophila* (Rau om), *Panicum* (Cỏ ống), *Paspalum* (San nước) và *Monochoria* (Rau mác) mỗi chi đều có 03 loài. Những chi còn lại có số lượng từ 01 - 02 loài (Bảng 4).

Bảng 4

Thống kê các chi thực vật có từ 03 loài trở lên trong hệ thực vật

STT	Chi thực vật	Số lượng	Tỷ lệ %
1	<i>Euphorbia</i> (chi Cỏ sữa)	3	1.0
2	<i>Ficus</i> (chi Sung)	3	1.0
3	<i>Limnophila</i> (chi Rau om)	3	1.0
4	<i>Lygodium</i> (chi Bồng bong)	3	1.0
5	<i>Mimosa</i> (chi Trinh nữ)	3	1.0
6	<i>Monochoria</i> (chi Rau mác)	3	1.0
7	<i>Nymphaea</i> (chi Súng)	3	1.0
8	<i>Panicum</i> (chi Cỏ ống)	3	1.0

STT	Chi thực vật	Số lượng	Tỷ lệ %
9	<i>Paspalum</i> (chi San nước)	3	1.0
10	<i>Utricularia</i> (chi Nhĩ cán)	3	1.0
11	<i>Lindernia</i> (chi Lữ đằng)	4	1.4
12	<i>Phyllanthus</i> (chi Diệp hạ châu)	4	1.4
13	<i>Ipomoea</i> (chi Bìm bìm)	5	1.7
14	<i>Ludwigia</i> (chi Rau mương)	5	1.7
15	<i>Cyperus</i> (chi Lác)	9	3.1
	Tổng cộng	57	19.6

3.2. Đa dạng các dạng sống

Theo tài liệu của tác giả Nguyen (1997, 2007), các loài ở vùng Đồng Tháp Mười được chia thành 06 nhóm chính, gồm: thân thảo (C), bụi (B), dây leo (DL), gỗ nhỏ (GN), gỗ lớn (GL) và bán ký sinh (BKS). Cụ thể, nhóm thân thảo (C) có 196 loài (chiếm 67.4% trong tổng số) gặp nhiều ở các họ Pteridaceae (Ráng chân xỉ), Salviniaceae (Bèo tai chuột), Acanthaceae (Ô rô), Amaranthaceae (Dền), Asteraceae (Cúc), Onagraceae (Rau mương), Plantaginaceae (Mã đề), Cyperaceae (Lác) và Poaceae (Hòa bản). Nhóm này gặp nhiều ở các kiểu sinh cảnh gồm các cây sống ven bờ sông ẩm thấp, kênh rạch, vùng đồng cỏ ngập nước hay ven các bãi bồi. Nhóm dạng sống cây bụi bao gồm cả bụi trườn (B) có 26 loài (chiếm 8.9%), các loài của nhóm này sống trong các trảng, tán rừng và ven kênh rạch, phần lớn thuộc các họ Fabaceae (Đậu), Rubiaceae (Cà phê), Melastomataceae (Mua), Phyllanthaceae (Diệp hạ châu). Nhóm dạng sống dây leo (DL) có 30 loài (chiếm 10.3%) gồm những loài sống trong các tán rừng, trảng cỏ, kênh rạch, nhóm này thường ở một số họ Blenchnaceae (Dây choại), Lygodiaceae (Bồng bong), Apocynaceae (Trúc đào), Convolvulaceae (Bìm bìm), Cucurbitaceae (Bầu bí), Vitaceae (Nho), Flagellariaceae (Mây nước). Nhóm dạng sống thân gỗ được chia thành nhóm gỗ lớn và gỗ nhỏ, trong đó nhóm gỗ lớn có 18 loài (chiếm 6.2%) và gỗ nhỏ có 19 loài (chiếm 6.5%), nhóm cây thân gỗ phân bố trong rừng và ven các kênh rạch, như họ Anacardiaceae (Xoài), Annonaceae (Na), Capparaceae (Cáp), Clusiaceae (Bứa), Elaeocarpaceae (Côm), Fabaceae (Đậu), Myrtaceae (Sim), Rubiaceae (Cà phê). Nhóm dạng sống Bán ký sinh (BKS) có ít loài nhất với 02 loài (chiếm 0.7%) thuộc họ Lauraceae (Quế) và họ Loranthaceae (Chùm gởi). Từ những kết quả thu được, có thể nhận định được nhóm thân thảo (67.4%) chiếm ưu thế trong 06 nhóm ở vùng nghiên cứu, nhóm cây này đóng vai trò tạo nên tính đa dạng loài, hình thành sinh cảnh đặc trưng cho Đồng Tháp Mười và vùng Tây Nam bộ (Bảng 5).

Bảng 5

Thống kê các dạng sống ở khu vực nghiên cứu

STT	Nhóm dạng sống	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Bán ký sinh (BKS)	2	0.7
2	Gỗ lớn (GL)	18	6.2
3	Gỗ nhỏ (GN)	19	6.5
4	Bụi/bụi trườn (B)	26	8.9
5	Dây leo (DL)	30	10.3
6	Thân thảo (C)	196	67.4
	Tổng cộng	291	100

3.3. Đa dạng giá trị tài nguyên

Giá trị sử dụng: Theo phân tích các dữ liệu thực địa, cùng với những tài liệu về giá trị tài nguyên thực vật liên quan, chúng tôi xác định được Đồng Tháp Mười có 212 (chiếm 72.6% trong tổng số) thì có công dụng và phân làm 05 nhóm chính, đó là: làm thuốc (T), làm thực phẩm (TP), cảnh (C), lấy gỗ (G) và gia dụng (GD) (Bảng 6).

Bảng 6

Thống kê giá trị sử dụng của hệ thực vật

STT	Giá trị sử dụng	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Gia dụng (GD)	12	4.1
2	Lấy gỗ (G)	12	4.1
3	Làm cảnh (C)	15	5.2
4	Thực phẩm (TP)	42	14.4
5	Làm thuốc (T)	131	45.0
	Tổng cộng	212	72.6

Nhóm cây làm thuốc: nhóm này nhiều loài nhất với 131 loài (chiếm 45.0% trong tổng số loài), các loài như *Achyranthes aspera* (Cỏ suốt), *Gomphrena celosioides* (Nở ngày đất), *Streptocaulon juvenas* (Hà thủ ô nam), *Ageratum conyzoides* (Cỏ cút lợn), *Eclipta prostrata* (Cỏ mực), *Aniseia martinicensis* (Bìm nước), *Combretum quadrangulare* (Chun bầu), *Cuscuta australis* (Tơ hồng), *Glinus oppositifolius* (Rau đặng đất), *Hyptis suaveolens* (É lớn tròn), *Passiflora foetida* (Nhãn lồng), *Phyllanthus urinaria* (Chó đẻ) và *Morinda citrifolia* (Nhàu). Do những loài này dễ nhận dạng và thu hái trong tự nhiên, chúng thường sử dụng bởi người dân địa phương để chữa các bệnh như sổ mũi, viêm xoang, mụn nhọt, ngứa lở và giời leo.

Nhóm cây thực phẩm: nhóm này ghi nhận 42 loài (chiếm 14.4%). Một số loài thường được sử dụng làm rau, lấy thân, củ và một số phần ăn được, phổ biến ở các loài *Stenochlaena palustris* (Choại), *Amaranthus viridis* (Dền xanh), *Trapa natans* (Ấu), *Centella asiatica* (Rau má), *Peperomia pellucida* (Càng cua), *Ipomoea aquatica* (Rau muống), *Neptunia oleracea* (Rau nhút), *Nelumbo nucifera* (Sen), *Sauropus androgynus* (Bồ ngót), *Cymbopogon citratus* (Sả), *Typha angustifolia* (Bồn bồn), ... Một số loài ăn quả như: loài *Mangifera indica* (Xoài), *Annona glabra* (Bình bát nước) và *Elaeocarpus hygrophilus* (Cà na).

Nhóm cây làm cảnh: nhóm này ghi nhận 15 loài (chiếm 5.2%). Một số loài dùng làm cảnh, bonsai, trang trí nhà cửa, văn phòng, công viên và cho bóng mát như loài *Ruellia tuberosa* (Trái nỏ), *Celosia argentea* (Mồng gà), *Ceratophyllum demersum* (Đuôi chồn), *Hopea odorata* (Sao đen), *Barringtonia acutangula* (Lộc vừng), *Ficus microcarpa* (Gừa), *Ficus benjamina* (Si) và *Jasminum sambac* (Lài).

Nhóm cây lấy gỗ: nhóm này có 12 loài (chiếm 4.1%), các loài chủ yếu khai thác lấy gỗ xây dựng, đóng tàu thuyền, đóng các đồ dùng trong gia đình hay làm củi như *Garcinia schomburgkiana* (Búra đồng), *Calophyllum inophyllum* (Mù u), *Acacia auriculiformis* (Keo lá tràm), *Melaleuca cajuputi* (Tràm) và *Nauclea orientalis* (Gáo vàng).

Nhóm làm đồ gia dụng: nhóm này có 12 loài (chiếm 4.1%). Các loài này dùng làm các đồ thủ công mỹ nghệ, đan lát, bện dây, lợp nhà, ... Một số loài thường dùng như *Aeschynomene aspera* (Điềm ma nhám), *Eleocharis dulcis* (Năng ống), *Eleocharis ochrostachys* (Năng kim), *Lepironia articulata* (Cỏ bàng), *Scleria poiformis* (Đưng), *Phragmites karka* (Sậy) và *Eichhornia crassipes* (Lục bình).

Giá trị về nguồn gen quý hiếm: bên cạnh việc xác định các loài có giá trị sử dụng thì việc đánh giá mức độ nguy cấp của loài ở địa điểm nghiên cứu là cần thiết và quan trọng, điều đó sẽ cung cấp những cơ sở dữ liệu giúp cho địa phương có kế hoạch, sự ưu tiên, kịp thời bảo tồn nguồn gen quý. Đối chiếu với Sách Đỏ Việt Nam - Bộ Khoa học và Công nghệ (2007), thì ở địa điểm nghiên cứu đã ghi nhận có 03 loài có giá trị bảo tồn (chiếm 1.0%) và được xếp với cấp độ là Sẽ nguy cấp (VU), đó là: loài *Elaeocarpus hygrophilus* (Cà na) thuộc họ Elaeocarpaceae (Côm), *Oryza rufipogon* (Lúa ma) và *Hemisorghum mekongense* (Lau vôi) thuộc họ Poaceae (Hòa bản).

3.4. Đa dạng các kiểu sinh cảnh

Sinh cảnh rừng tràm: sinh cảnh này chiếm diện tích phần lớn ở khu vực nghiên cứu, chủ yếu là rừng tràm trồng, một số ít tràm tự nhiên và tràm tái sinh. Mật độ cây trong quần thể dày và kín, hơn nữa, có một số quần thể tràm còn được ghi nhận ở các đồng cỏ, ven kênh rạch hay những vùng đất hoang. Thành phần loài gồm *Melaleuca cajuputi* (Tràm) chiếm ưu thế, một vài loài khác trong sinh cảnh như loài *Elaeocarpus harmandii* (Côm harmandii), *Scolopia macrophylla* (Bom bà), *Ficus heterophylla* (Vú bò), *Cayratia trifolia* (Vác), *Eleocharis dulcis* (Năng ống), *Eleocharis ochrostachys* (Năng kim), *Lepironia articulata* (Cỏ bàng), *Salvinia cucullata* (Bèo tai chuột), *Xyris indica* (Hoàng đầu ấn), *Oryza rufipogon* (Lúa ma), *Hydrilla verticillata* (Thủy Thảo), *Utricularia aurea* (Nhĩ cán vàng), *Utricularia punctata* (Nhĩ cán tím), *Pseudoraphis brunoniana* (Nhẫn nhục), *Cyclosorus gongylodes* (Ráng chu mô có phù), *Cassytha filiformis* (Tơ xanh), *Lygodium flexuosum* (Bồng bong dẻo), *Lygodium scandens* (Bồng bong leo) và *Stenochlaena palustris* (Choại) (Hình 1).



Hình 1. Sinh cảnh rừng tràm phân bố Khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười thuộc Tiền Giang

Sinh cảnh đồng cỏ ngập nước theo mùa: sinh cảnh này thường ngập chìm trong nước từ 04 - 05 tháng/năm, đây còn được xem là sinh cảnh đặc trưng ở khu vực nghiên cứu, chúng phân bố rộng khắp nơi trong vùng. Vào mùa khô, đồng cỏ rút nước trở nên khô tạo điều kiện cho một số loài thực vật ưa ẩm phát triển, trong sinh cảnh này có các quần hợp đặc trưng như: quần hợp

ưu thế *Eleocharis* spp. (Cỏ năng), quần hợp ưu thế *Ischaemum rugosum* (Mồm mốc), quần hợp ưu thế *Chionachne punctata* (Cỏ gạo), quần hợp ưu thế *Lepironia articulata* (Cỏ bàng), quần hợp ưu thế *Hymenachne amplexicaulis* (Mồm mỡ), quần hợp ưu thế *Panicum repens* (Cỏ ống), quần hợp ưu thế *Leersia hexandra* (Cỏ bắc) và quần hợp ưu thế *Oryza rufipogon* (Lúa ma) (Hình 2).



Hình 2. Sinh cảnh đồng cỏ ngập nước theo mùa ở Tràm Chim thuộc Đồng Tháp

Sinh cảnh lung trấp: khác với sinh cảnh trên, sinh cảnh lung trấp là sinh cảnh ngập nước quanh năm và thường phân bố ở những vùng đất thấp. Những loài thực vật tham gia vào sinh cảnh này thường là các loài thủy sinh sống ở môi trường ngập nước. Ở vùng Đồng Tháp Mười, các quần hợp đại diện trong sinh cảnh này gồm: quần hợp ưu thế *Nelumbo nucifera* (Sen), quần hợp ưu thế *Nymphaea* spp. (Súng), quần hợp ưu thế *Pistia stratiotes* (Bèo cái) và quần hợp ưu thế *Hydrilla verticillata* (Thủy thảo) (Hình 3).



Hình 3. Sinh cảnh lung trấp phân bố ở Láng Sen thuộc Long An

Sinh cảnh thực vật trên kênh rạch: bên cạnh sinh cảnh lung trấp, đây là là kiểu sinh cảnh đặc trưng cho vùng Đồng Tháp Mười. Với hệ thống kênh rạch chằng chịt, các hệ thực vật tham gia vào sinh cảnh này tương đối đa dạng và phong phú. Kể đến một số kiểu quần hợp đại diện như: quần hợp ưu thế *Eichhornia crassipes* (Lục bình), quần hợp ưu thế *Persicaria* spp. (Nghê), quần hợp ưu thế *Phragmites karka* (Sậy), quần hợp ưu thế *Stenochlaena palustris* (Choại), quần hợp ưu thế *Elaeocarpus hygrophilus* (Cà na), quần hợp ưu thế *Centrostachys aquaticus* (Cỏ suốt nước), quần hợp ưu thế *Neptunia oleracea* (Rau nhút), quần hợp ưu thế *Ludwigia adscendens* (Rau dừa nước) và quần hợp ưu thế *Acacia* spp. (Keo) (Hình 4).



Hình 4. Sinh cảnh thực vật trên kênh rạch phân bố ở Láng Sen thuộc Long An

3.5. Thảo luận

Trước đây, do đặc tính đất phèn với pH thấp ở vùng Đồng Tháp Mười nên năng suất lúa không cao, việc trồng tràm đem lại lợi nhuận hơn trồng lúa nhiều lần (Phạm & ctg., 1992). Chính vì vậy, sinh cảnh rừng tràm chiếm phần lớn diện tích trong vùng, chủ yếu là tràm trồng, một phần nhỏ là tràm tái sinh. Hiện nay, việc trồng tràm đã đem lại ích lợi lớn cho vùng, nhờ sinh cảnh tràm đã làm cho pH của lớp đất mặt tăng lên đáng kể, điều này ở nhiều nơi, trong vùng có thể trồng luân canh tràm với một vài vụ lúa, cứ 07 năm thu hoạch tràm thì cho phép trồng 01 đến 02 vụ lúa với giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, điều bất lợi là thừa ruộng giữa tràm bị chắn gió và một số bệnh dễ lây truyền, dễ gây tổn thất nặng nề trong quá trình trồng trọt, vì vậy cần đưa ra giải pháp lâu dài và có ổn định hơn.

Đồng Tháp Mười là một trong những vùng có hệ thực vật phong phú và đa dạng, từ đó tạo nên những kiểu sinh cảnh thực vật đặc trưng cho vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Với 291 loài thực vật đã được thống kê, vùng Đồng Tháp Mười đã tạo nên các sinh cảnh thiên nhiên đặc sắc không chỉ có giá trị kinh tế, du lịch cho địa phương mà còn tham gia vào việc giảm thiểu hại bởi thiên tai, lũ lụt, chống biến đổi khí hậu, ... Tuy nhiên, hiện nay, các hệ sinh thái này đang bị khai phá quá mức do tác động của con người như chuyển đổi đất rừng thành đất thổ cư, đất nông nghiệp, sử dụng nguồn tài nguyên thực vật không phù hợp, ... dẫn đến diện tích và tính đa dạng sinh học nơi đây bị suy giảm nghiêm trọng. Chính vì vậy, vấn đề lớn đặt ra hiện nay là làm sao có những chính sách bảo tồn và phát triển các sinh cảnh đã và đang suy giảm trong vùng, đồng thời chú trọng phục hồi, nhân giống và bảo tồn các loài thực vật nguy cấp như loài *Oryza rufipogon* (Lúa ma), *Elaeocarpus hygrophilus* (Cà na) và *Hemisorghum mekongense* (Lau vôi). Hơn nữa, cần có những chính sách, kế hoạch, mô hình phù hợp để giáo dục, nâng cao nhận thức của cộng đồng

trong việc giữ gìn, bảo vệ nguồn tài nguyên đa dạng sinh học, đồng thời chú trọng phát triển những làng nghề thủ công mỹ nghệ từ một số loài thực vật ưu thế như loài *Eichhornia crassipes* (Lục bình), *Eleocharis dulcis* (Năng ồng), *Lepironia articulata* (Cỏ bần) để vừa tạo công việc cho người dân địa phương và vừa tăng thêm thu nhập, từ đó giảm thiểu nguy cơ khai thác trái phép các lâm sản ngoài gỗ, cũng như săn bắt động thực vật quý hiếm từ rừng.

Một số loài ngoại lai như *Mimosa pigra* (Mai dương), *Eichhornia crassipes* (Lục bình) và *Pistia stratiotes* (Bèo cái), ... đang có chiều hướng gia tăng về số lượng quần thể, chúng sẽ gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng, phát triển và môi trường sống của các loài bản địa. Do vậy, cần có những biện pháp xử lý nhằm hạn chế sự bùng phát mạnh của các loài này trong điều kiện hiện nay và mang tính lâu dài.

4. Kết luận

Kết quả điều tra, nghiên cứu hệ thực vật vùng Đồng Tháp Mười đã ghi nhận 291 loài, 214 chi, 80 họ thuộc 02 ngành là Polypodiophyta (Dương xỉ) và Magnoliophyta (Ngọc lan).

Hệ thực vật vùng Đồng Tháp Mười được phân làm 06 nhóm dạng sống chính, bao gồm: thân thảo (C) có 196 loài, bụi (B) có 26 loài, dây leo (DL) có 30 loài, gỗ nhỏ (GN) có 19 loài, gỗ lớn (GL) có 18 loài và bán kí sinh (BKS) có 02 loài.

Tài nguyên thực vật ở vùng Đồng Tháp Mười có 212 (chiếm 72.6%) có công dụng, bao gồm: 131 loài làm thuốc (T), 42 loài làm thực phẩm (TP), 15 loài làm cảnh (C), 12 loài lấy gỗ (G), 12 loài làm đồ gia dụng (GD), và 03 loài (chiếm 1.0%) cần được bảo vệ theo tài liệu Sách Đỏ Việt Nam - Bộ Khoa học và Công nghệ (2007).

Đã xác định được 04 kiểu sinh cảnh đặc trưng ở vùng Đồng Tháp Mười, đó là: rừng tràm, đồng cỏ ngập nước theo mùa, lung trập và thực vật trên kênh rạch.

Tài liệu tham khảo

- Angiosperm Phylogeny Group. (2016). APG IV - An update of the Angiosperm Phylogeny Group classification for the orders and families of flowering plants. *Botanical Journal of the Linnean Society*, 181(1), 1-20.
- Bộ Khoa học và Công nghệ. (2007). *Sách Đỏ Việt Nam - Phần thực vật [Vietnam Red data book. Part II. Plants]*. Hanoi, Vietnam: NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
- Braun-Blanquet, J. (1964). *Pflanzensoziologie. Grundzüge der Vegetationskunde* (3rd ed.). New York, NY: Springer Verlag, Wien.
- Dang, S. V., Nguyen, E. L., Le, P., Pham, N. V., Nguyen, H. T. M., & Hoang, S. N. (2019). *Đa dạng hệ thực vật khu bảo tồn đất ngập nước Láng Sen [Diversity of the flora in Lang Sen Wetland reserve]*. Hanoi, Vietnam: NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
- Do, B. H. (2006). *Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam, tập 1, 2 [Medicinal plants and medicinal animals in Vietnam, vol. 1, 2]*. Hanoi, Vietnam: NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- Luu, T. H., Nguyen, B. L. X., Nguyen, C. H., Nguyen, D. Q., Tran, D. H., Nguyen, H. V., ... Nguyen, T. T. Q. (2009). *Hệ thực vật Vườn Quốc gia Tràm Chim [Flora of Tram Chim National Park]*. Hanoi, Vietnam: NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ.
- Nguyen, B. T. (2005). *Danh lục các loài thực vật Việt Nam, tập 2, 3 [Checklist of Plant Species of Vietnam, vol. 2, 3]*. Hanoi, Vietnam: NXB Nông nghiệp.

- Nguyen, T. N. (1997). *Cẩm nang tra cứu đa dạng sinh vật [Biodiversity research handbook]*. Hanoi, Vietnam: NXB Nông nghiệp.
- Nguyen, T. N. (2007). *Các phương pháp nghiên cứu thực vật [Plants research methods]*. Hanoi, Vietnam: NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Pham, H. H. (1999 - 2000). *Cây cỏ Việt Nam, tập 1, 2, 3 [An Illustrated Flora of Vietnam, vol. 1, 2, 3]*. Ho Chi Minh City, Vietnam: NXB Trẻ.
- Pham, H. H., Tran, D. P., Le, K. C., Vo, Q. A., & Nguyen, K. V. (1992). *Chuyên khảo về Đồng Tháp Mười - Tài nguyên Thực vật [Monographs on Dong Thap Muoi - Botanical Resources]*. Ho Chi Minh City, Vietnam: NXB Trẻ.
- The Plant List. (2022). *A working list of all plant species*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <http://www.worldfloraonline.org>
- Vo, C. V. (2007). *Sách tra cứu tên cây cỏ Việt Nam [A checklist of the vascular plant flora of Vietnam]*. Hanoi, Vietnam: NXB Y học.
- Vo, C. V. (2012). *Từ điển cây thuốc Việt Nam, tập 1 và 2 [Dictionary of medicinal plants in Vietnam, vol. 1, 2]*. Hanoi, Vietnam: NXB Y học.
- World Checklist of Selected Plant Families (WCSP). (2022). *Royal botanic gardens KEW*. Truy cập ngày 10/02/2022 tại <https://wcsp.science.kew.org>

